



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VIỆT ÚC

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VIỆT ÚC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán riêng (Mẫu số B 01 - DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (Mẫu số B 02 - DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (Mẫu số B 03 - DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (Mẫu số B 09 - DN)	9

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VIỆT ÚC

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư

Số 481033000210 ngày 28 tháng 5 năm 2015

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và các Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Thuận cấp có thời hạn hoạt động là 30 năm kể từ ngày của Giấy phép đầu tư đầu tiên số 08/GP-BT ngày 10 tháng 7 năm 2001.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 3400322504 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Thuận cấp lần đầu ngày 10 tháng 7 năm 2001 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 10 ngày 3 tháng 10 năm 2018.

Hội đồng Quản trị

Ông Lương Thanh Văn	Chủ tịch
Ông Trần Quốc Tuấn	Thành viên
Ông Lương Văn Sĩ	Thành viên
Ông Đặng Quốc Tuấn	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 31.1.2019)
Ông Pote P.Videt	Thành viên
Ông Bae Seon Han	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Lương Kim Thừa	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Minh Thu	Thành viên
Ông Nguyễn Trung Hiếu	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Lương Thanh Văn	Giám đốc
Ông Bùi Văn Tịch	Phó Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật Ông Lương Thanh Văn

Công ty

Km 1595 – Quốc lộ 1A, Xã Vĩnh Tân, Huyện Tuy Phong, Tỉnh Bình Thuận, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VIỆT ÚC

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Thủy sản Việt Úc ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng của Công ty thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định đơn vị hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính riêng của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của báo cáo tài chính riêng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận và các sai sót khác.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính riêng của Công ty đính kèm từ trang 5 đến trang 41. Báo cáo tài chính riêng này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn.

Thay mặt Ban Giám đốc



Bùi Văn Tịch
Phó Giám đốc
Người được Người đại diện theo pháp luật ủy quyền

Tỉnh Bình Thuận, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 29 tháng 3 năm 2019

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VIỆT ÚC (“CÔNG TY”)

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty được lập ngày 31 tháng 12 năm 2018 và được Ban Giám đốc của Công ty phê duyệt ngày 29 tháng 3 năm 2019. Báo cáo tài chính riêng này bao gồm: bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính riêng bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 41.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày các báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Mai Việt Hùng Trần
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán:
0048-2018-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Hồ Ngọc Thăng
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán:
2262-2018-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM8032
TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 3 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VIỆT ÚC

Mẫu số B 01 – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2018 VND	2017 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		45.506.417.672	109.429.197.594
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	21.464.502.576	54.426.084.827
111	Tiền		5.464.502.576	4.426.084.827
112	Các khoản tương đương tiền		16.000.000.000	50.000.000.000
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		10.000.000.000	25.532.288.496
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	10.000.000.000	25.532.288.496
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		5.444.759.565	17.241.834.936
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1.209.992.363	2.352.985.063
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		1.522.141.531	1.104.803.048
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	6(a)	-	11.650.000.000
136	Phải thu ngắn hạn khác	7(a)	2.712.625.671	2.134.046.825
140	Hàng tồn kho		7.154.171.767	11.757.781.712
141	Hàng tồn kho	8	7.154.171.767	11.757.781.712
150	Tài sản ngắn hạn khác		1.442.983.764	471.207.623
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		1.442.983.764	354.848.837
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	116.358.786
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		922.297.747.890	726.999.977.161
210	Các khoản phải thu dài hạn		64.198.859.219	23.328.591.223
215	Phải thu về cho vay dài hạn	6(b)	57.185.000.000	19.045.000.000
216	Phải thu dài hạn khác	7(b)	7.013.859.219	4.283.591.223
220	Tài sản cố định		49.554.503.734	29.628.335.192
221	Tài sản cố định hữu hình	9(a)	19.849.008.686	17.703.928.853
222	Nguyên giá		48.557.579.756	41.856.219.672
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(28.708.571.070)	(24.152.290.819)
227	Tài sản cố định vô hình	9(b)	29.705.495.048	11.924.406.339
228	Nguyên giá		40.258.910.624	18.470.767.988
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(10.553.415.576)	(6.546.361.649)
240	Tài sản dở dang dài hạn		6.769.794.652	29.907.969.428
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	6.769.794.652	29.907.969.428
250	Đầu tư tài chính dài hạn		793.061.579.809	643.099.397.517
251	Đầu tư vào công ty con	4(b)	793.061.579.809	643.099.397.517
260	Tài sản dài hạn khác		8.713.010.476	1.035.683.801
261	Chi phí trả trước dài hạn		8.713.010.476	1.035.683.801
270	TỔNG TÀI SẢN		967.804.165.562	836.429.174.755

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VIỆT ÚC

Mẫu số B 01 – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2018 VND	2017 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		76.381.160.311	119.592.691.535
310	Nợ ngắn hạn		76.381.160.311	79.592.691.535
311	Phải trả người bán ngắn hạn	11	4.918.311.199	4.938.767.506
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		2.839.856.557	878.054.305
313	Thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước	12	5.333.283.958	3.283.416.586
314	Phải trả người lao động	13	21.811.215.526	18.541.767.852
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	14	16.551.492.119	11.695.418.743
319	Phải trả ngắn hạn khác		427.000.952	255.266.543
320	Vay ngắn hạn	15(a)	24.500.000.000	40.000.000.000
330	Nợ dài hạn		-	40.000.000.000
338	Vay dài hạn	15(b)	-	40.000.000.000
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		891.423.005.251	716.836.483.220
410	Vốn chủ sở hữu		891.423.005.251	716.836.483.220
411	Vốn góp của chủ sở hữu	16, 17	102.439.160.000	102.764.859.200
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		102.439.160.000	102.764.859.200
412	Thặng dư vốn cổ phần	17	718.099.200	-
415	Cổ phiếu quỹ	17	(202.881.589)	(1.458.361.469)
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	17	788.468.627.640	615.529.985.489
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		463.596.691.376	366.154.698.221
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		324.871.936.264	249.375.287.268
440	TỔNG NGUỒN VỐN		967.804.165.562	836.429.174.755



Bùi Nguyễn Minh Trường
Phụ trách kế toán/Người lập



Bùi Văn Tịch
Phó Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền
Ngày 29 tháng 3 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VIỆT ÚC

Mẫu số B 02 – DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2018 VND	2017 VND
01	Doanh thu bán hàng	194.123.851.244	225.489.874.499
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(7.066.922.015)	(9.128.373.305)
10	Doanh thu thuần về bán hàng	187.056.929.229	216.361.501.194
11	Giá vốn hàng bán	(79.629.427.989)	(80.195.015.036)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng	107.427.501.240	136.166.486.158
21	Doanh thu hoạt động tài chính	345.554.160.698	231.849.167.108
22	Chi phí tài chính	(1.643.194.004)	(3.172.376.543)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(1.643.194.004)	(3.172.376.543)
25	Chi phí bán hàng	(34.431.487.821)	(41.715.062.860)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(88.874.600.609)	(70.008.827.878)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	328.032.379.504	253.119.385.985
31	Thu nhập khác	31.257.500	164.625.093
32	Chi phí khác	(349.681.995)	(4.674.798)
40	(Lỗ)/lợi nhuận khác	(318.424.495)	159.950.295
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	327.713.955.009	253.279.336.280
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) hiện hành	(2.842.018.745)	(3.904.049.012)
52	Thuế TNDN hoãn lại	-	-
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	324.871.936.264	249.375.287.268



Bùi Nguyễn Minh Trường
Phụ trách kế toán/Người lập



Bùi Văn Tịch
Phó Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền
Ngày 29 tháng 3 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VIỆT ÚC

Mẫu số B 03 – DN


**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp gián tiếp)**

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2018 VND	2017 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế	327.713.955.009	253.279.336.280
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	9 8.563.334.178	7.306.120.377
03	Các khoản hoàn nhập dự phòng	-	(153.779.835)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(345.554.160.698)	(231.849.167.108)
06	Chi phí lãi vay	1.643.194.004	1.643.194.004
08	(Lỗ)/lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	(7.633.677.507)	30.225.703.718
09	Tăng các khoản phải thu	(2.531.371.977)	(2.096.643.487)
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho	4.603.609.945	(4.390.589.786)
11	Tăng các khoản phải trả	11.569.227.808	19.907.647.005
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước	(2.007.305.245)	227.729.146
14	Tiền lãi vay đã trả	(1.770.971.781)	(2.950.154.321)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(1.995.000.000)	(3.929.523.253)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	234.511.243	36.994.169.022
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	(12.109.484.301)	(17.079.492.046)
23	Chi cho vay và gửi ngân hàng có kỳ hạn	(51.370.000.000)	(52.035.087.145)
24	Thu hồi cho vay và các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	40.476.826.634	34.790.000.000
25	Chi đầu tư góp vốn vào công ty con	(149.962.182.292)	(190.994.620.000)
27	Thu lãi tiền gửi ngân hàng và cổ tức được chia	345.554.160.698	231.849.167.108
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	172.589.320.739	6.529.967.917
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Thu từ phát hành cổ phiếu	767.745.000.000	-
32	Mua lại cổ phiếu đã phát hành	(768.030.415.484)	(688.922.030)
33	Thu từ vay ngắn hạn, dài hạn	95.000.000.000	158.800.000.000
34	Chi trả nợ gốc vay	(150.500.000.000)	(78.800.000.000)
36	Chi trả cổ tức cho cổ đông	17 (149.999.998.749)	(99.999.999.630)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	(205.785.414.233)	(20.688.921.660)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(32.961.582.251)	22.835.215.279
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	54.426.084.827	31.590.869.548
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	21.464.502.576	54.426.084.827



Bùi Nguyễn Minh Trường
Phụ trách kế toán/Người lập




Bùi Văn Tịch
Phó Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền
Ngày 29 tháng 3 năm 2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thủy sản Việt Úc (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 481033000210 ngày 28 tháng 5 năm 2015 do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Thuận cấp có thời hạn là 30 năm kể từ ngày của Giấy phép đầu tư đầu tiên số 08/GP-BT ngày 10 tháng 7 năm 2001.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất giống thủy sản và nuôi trồng thủy sản nội địa.

Vào ngày 10 tháng 3 năm 2015, Công ty đã thành lập Công ty Cổ phần Thủy sản Việt Úc - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (“Chi nhánh”) tại số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động Chi nhánh số 4113000041. Chi nhánh được sử dụng làm văn phòng làm việc, không thực hiện các hoạt động sản xuất, chế biến, trưng bày và phân phối bán lẻ.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có 14 công ty con như được trình bày trong Thuyết minh 4(b) - Đầu tư vào công ty con.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có 254 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 246 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Báo cáo tài chính riêng được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Công ty cũng đã soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (“Tập đoàn”) theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các công ty con là những công ty mà Tập đoàn kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính riêng là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “đồng”).

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.5 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.6 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

2.7 Đầu tư

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

(b) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

2.8 Cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn

Cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo kế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.9 Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính hoặc theo thời hạn của Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư nếu ngắn hơn. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10% - 20%
Máy móc thiết bị	10% - 20%
Phương tiện vận tải	17%
Thiết bị quản lý	10% - 33%
Phần mềm máy tính	10% - 20%
Bản quyền, bằng sáng chế	10% - 20%

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với tài sản đủ điều kiện, chi phí vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.10 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.12 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

2.13 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các bên liên quan.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kì tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

2.14 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.15 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong tương lai.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh lũy kế sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.16 Phân chia lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính riêng của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

2.17 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng thành phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

(b) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(c) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.18 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu năm phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong năm, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán riêng nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm lập báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.19 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa và vật tư xuất bán cho khách hàng trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.20 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm chi phí cho vay và đi vay vốn.

2.21 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận bán hàng (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên bán hàng, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo quản, đóng gói và vận chuyển.

2.22 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; chi phí công tác; dịch vụ mua ngoài; và chi phí khác.

2.23 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.23 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại (tiếp theo)**

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.24 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	2018	2017
	VND	VND
Tiền mặt	328.035.463	347.526.578
Tiền gửi ngân hàng	5.136.467.113	4.078.558.249
Các khoản tương đương tiền (*)	16.000.000.000	50.000.000.000
	<hr/>	<hr/>
	21.464.502.576	54.426.084.827
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

(*) Khoản mục này thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn đáo hạn gốc không quá 3 tháng và hưởng mức lãi suất từ 4,2% đến 5,5%/năm (năm 2017: 4,7% đến 5,2%/năm).

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	2018		2017	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	10.000.000.000	10.000.000.000	25.532.288.496	25.532.288.496

(*) Đây là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn đáo hạn gốc trên 3 tháng và không quá 12 tháng, và hưởng mức lãi suất 6,8%/năm (năm 2017: 2,1% đến 6,7%/năm).

(b) Đầu tư vào công ty con

	Tình hình hoạt động	Hoạt động kinh doanh chính
1 Công ty Cổ phần Cá tra Việt Úc	Đang trong giai đoạn xây dựng	Sản xuất cá tra
2 Công ty Cổ phần Việt Úc Nhà Mát	Đang trong giai đoạn xây dựng	Sản xuất tôm thương phẩm
3 Công ty Cổ phần Việt Úc - Bạc Liêu	Đang hoạt động kinh doanh	Sản xuất tôm giống
4 Công ty Cổ phần Việt Úc - Bình Định	Đang hoạt động kinh doanh	Sản xuất tôm giống
5 Công ty TNHH MTV Việt Úc - Bến Tre	Đang hoạt động kinh doanh	Sản xuất tôm giống
6 Công ty TNHH MTV Việt Úc - Cà Mau	Đang hoạt động kinh doanh	Sản xuất tôm giống
7 Công ty TNHH Thủy sản Việt Úc - Sóc Trăng	Đang trong giai đoạn xây dựng	Sản xuất tôm giống
8 Công ty TNHH Việt Úc Thức Ăn Thủy Sản	Đang hoạt động kinh doanh	Sản xuất thức ăn thủy sản
9 Công ty TNHH Việt Úc - Nghệ An	Đang hoạt động kinh doanh	Sản xuất tôm giống
10 Công ty TNHH Việt Úc - Ninh Phước	Đang trong giai đoạn xây dựng	Sản xuất tôm giống
11 Công ty TNHH Việt Úc - Ninh Thuận	Đang hoạt động kinh doanh	Sản xuất tôm giống
12 Công ty TNHH Việt Úc - Phú Mỹ	Đang trong giai đoạn xây dựng	Sản xuất tôm thương phẩm
13 Công ty TNHH Việt Úc - Phước Dinh	Đang trong giai đoạn xây dựng	Sản xuất tôm bố mẹ
14 Công ty TNHH Việt Úc - Quảng Ninh	Đang trong giai đoạn xây dựng	Sản xuất tôm giống

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VIỆT ÚC

Mẫu số B 09 – DN

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

	Tỷ lệ vốn năm giữ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	2018		2017	
			Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
1 Công ty Cổ phần Cá tra Việt Úc	99,90%	100,00%	22.977.000.000	-	22.977.000.000	-
2 Công ty Cổ phần Việt Úc Nhà Mát	99,90%	100,00%	123.763.860.000	-	123.763.860.000	-
3 Công ty Cổ phần Việt Úc - Bạc Liêu	99,00%	100,00%	37.800.000.000	-	37.800.000.000	-
4 Công ty Cổ phần Việt Úc - Bình Định	98,98%	100,00%	31.500.000.000	-	31.500.000.000	-
5 Công ty TNHH MTV Việt Úc - Bến Tre	100,00%	100,00%	76.155.000.000	-	76.155.000.000	-
6 Công ty TNHH MTV Việt Úc - Cà Mau	100,00%	100,00%	89.213.977.517	-	89.213.977.517	-
7 Công ty TNHH Thủy sản Việt Úc - Sóc Trăng	100,00%	100,00%	31.920.000.000	-	6.450.000.000	-
8 Công ty TNHH Việt Úc Thức Ăn Thủy Sản	100,00%	100,00%	148.836.000.000	-	144.246.000.000	-
9 Công ty TNHH Việt Úc - Nghệ An	100,00%	100,00%	40.685.000.000	-	40.685.000.000	-
10 Công ty TNHH Việt Úc - Ninh Phước	100,00%	100,00%	2.696.000.000	-	2.516.000.000	-
11 Công ty TNHH Việt Úc - Ninh Thuận	100,00%	100,00%	18.000.000.000	-	18.000.000.000	-
12 Công ty TNHH Việt Úc - Phù Mỹ	100,00%	100,00%	97.394.742.292	-	24.981.560.000	-
13 Công ty TNHH Việt Úc - Phước Dinh	100,00%	100,00%	29.707.000.000	-	14.747.000.000	-
14 Công ty TNHH Việt Úc - Quảng Ninh	100,00%	100,00%	42.413.000.000	-	10.064.000.000	-
			<u>793.061.579.809</u>	<u>-</u>	<u>643.099.397.517</u>	<u>-</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty không xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty con, do các công ty con này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VIỆT ÚC

Mẫu số B 09 – DN

7 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**(a) Ngắn hạn**

	2018 VND	2017 VND
Phải thu nhân viên	2.193.725.885	1.578.707.952
Phải thu khác	48.605.578	72.284.120
Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh 28(b))	470.294.208	483.054.753
	<u>2.712.625.671</u>	<u>2.134.046.825</u>

(b) Dài hạn

	2018 VND	2017 VND
Chi hộ	7.006.859.219	4.276.591.223
Ký quỹ, ký cược	7.000.000	7.000.000
	<u>7.013.859.219</u>	<u>4.283.591.223</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty không có khoản phải thu khác nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

8 HÀNG TỒN KHO

	2018		2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	5.002.342.848	-	8.341.688.341	-
Công cụ, dụng cụ	261.723.814	-	516.335.375	-
Chi phí SXKD dở dang	1.890.105.105	-	2.899.757.996	-
	<u>7.154.171.767</u>	<u>-</u>	<u>11.757.781.712</u>	<u>-</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VIỆT ÚC

Mẫu số B 09 – DN

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	12.946.361.305	7.167.646.811	20.788.475.596	953.735.960	41.856.219.672
Mua trong năm	-	3.952.847.684	1.147.043.400	1.601.469.000	6.701.360.084
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	<u>12.946.361.305</u>	<u>11.120.494.495</u>	<u>21.935.518.996</u>	<u>2.555.204.960</u>	<u>48.557.579.756</u>
Khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	10.230.089.988	3.127.647.701	10.119.616.983	674.936.147	24.152.290.819
Khấu hao trong năm	1.251.605.328	998.092.620	1.903.667.519	402.914.784	4.556.280.251
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	<u>11.481.695.316</u>	<u>4.125.740.321</u>	<u>12.023.284.502</u>	<u>1.077.850.931</u>	<u>28.708.571.070</u>
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	<u>2.716.271.317</u>	<u>4.039.999.110</u>	<u>10.668.858.613</u>	<u>278.799.813</u>	<u>17.703.928.853</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	<u>1.464.665.989</u>	<u>6.994.754.174</u>	<u>9.912.234.494</u>	<u>1.477.354.029</u>	<u>19.849.008.686</u>

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 9.541.244.400 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 9.442.676.400 đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN THÙY SẢN VIỆT ÚC

Mẫu số B 09 – DN

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)**(b) Tài sản cố định vô hình**

	Phần mềm máy tính VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	2.602.205.727	15.868.562.261	18.470.767.988
Mua trong năm	300.640.000	-	300.640.000
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 10)	-	21.487.502.636	21.487.502.636
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	<u>2.902.845.727</u>	<u>37.356.064.897</u>	<u>40.258.910.624</u>
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	641.741.927	5.904.619.722	6.546.361.649
Khấu hao trong năm	475.216.435	3.531.837.492	4.007.053.927
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	<u>1.116.958.362</u>	<u>9.436.457.214</u>	<u>10.553.415.576</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	<u>1.960.463.800</u>	<u>9.963.942.539</u>	<u>11.924.406.339</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	<u>1.785.887.365</u>	<u>27.919.607.683</u>	<u>29.705.495.048</u>

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 50.592.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 50.592.000 đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VIỆT ÚC**Mẫu số B 09 – DN****10 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

Chi tiết xây dựng cơ bản dở dang theo từng dự án như sau:

	2018	2017
	VND	VND
Chi phí phát triển công nghệ tôm bố mẹ giai đoạn 2	2.964.535.000	1.785.000.000
Chi phí xây dựng khu nuôi trùn	1.936.117.276	1.931.243.776
Chi phí xây dựng nhà an toàn sinh học	610.574.202	-
Chi phí xây dựng nhà bếp	338.366.279	-
Chi phí xây dựng nhà công nhân	332.721.793	-
Chi phí phát triển công nghệ tôm bố mẹ giai đoạn 1	-	7.684.389.216
Chi phí phát triển công nghệ tôm sú	-	11.594.103.879
Chi phí phát triển công nghệ cá tra	-	2.960.188.165
Chi phí nghiên cứu vi rút đầu vàng	-	2.034.413.192
Chi phí khác	587.480.102	1.918.631.200
	<u>6.769.794.652</u>	<u>29.907.969.428</u>

Biến động về chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

	2018	2017
	VND	VND
Số dư đầu năm	29.907.969.428	20.157.367.582
Xây dựng cơ bản	5.107.484.217	9.750.601.846
Chuyển sang TSCĐ vô hình (Thuyết minh 9(b))	(21.487.502.636)	-
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(6.758.156.357)	-
Số dư cuối năm	<u>6.769.794.652</u>	<u>29.907.969.428</u>

11 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2018		2017	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba (*)	2.759.807.005	2.759.807.005	4.916.209.746	4.916.209.746
Bên liên quan (Thuyết minh 28(b))	2.158.504.194	2.158.504.194	22.557.760	22.557.760
	<u>4.918.311.199</u>	<u>4.918.311.199</u>	<u>4.938.767.506</u>	<u>4.938.767.506</u>

(*) Chi tiết cho những đối tượng có số dư chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả người bán ngắn hạn cho bên thứ ba:

	2018 VND	2017 VND
Ông Nguyễn Thanh Lâm	427.089.981	185.967.121
Công ty TNHH A Hủi	<u>337.320.000</u>	<u>320.744.000</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào bị quá hạn.

12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	2018 VND	2017 VND
Thuế thu nhập cá nhân ("TNCN")	2.958.252.558	2.156.106.658
Thuế TNDN	730.659.959	-
Thuế khác	1.644.371.441	1.127.309.928
	<u>5.333.283.958</u>	<u>3.283.416.586</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VIỆT ÚC

Mẫu số B 09 – DN

12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

Biến động về thuế và các khoản khác phải nộp ngân sách Nhà nước trong năm như sau:

	Tại ngày 1.1.2018 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Tại ngày 31.12.2018 VND
Thuế TNCN	2.156.106.658	8.653.851.049	(7.851.705.149)	2.958.252.558
Thuế TNDN	(116.358.786)	2.842.018.745	(1.995.000.000)	730.659.959
Thuế GTGT				
hàng nhập khẩu	-	221.637.884	(221.637.884)	-
Thuế nhập khẩu	-	293.664.250	(293.664.250)	-
Thuế khác	1.127.309.928	2.145.038.204	(1.627.976.691)	1.644.371.441
	<u>3.167.057.800</u>	<u>14.156.210.132</u>	<u>(11.989.983.974)</u>	<u>5.333.283.958</u>

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

	2018 VND	2017 VND
Thưởng nhân viên	19.188.502.000	16.156.112.000
Lương nhân viên	2.474.793.428	2.113.900.813
Khác	147.920.098	271.755.039
	<u>21.811.215.526</u>	<u>18.541.767.852</u>

14 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	2018 VND	2017 VND
Phí thương quyền	14.799.342.959	10.145.789.350
Chi phí lãi vay	94.444.445	222.222.222
Khác	1.657.704.715	1.327.407.171
	<u>16.551.492.119</u>	<u>11.695.418.743</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VIỆT ÚC

Mẫu số B 09 – DN

15 CÁC KHOẢN VAY

	Tại ngày 1.1.2018 VND	Tăng VND	Giảm VND	Tại ngày 31.12.2018 VND
(a) Vay ngắn hạn				
- Bên liên quan (*)	40.000.000.000	95.000.000.000	(110.500.000.000)	24.500.000.000
(b) Vay dài hạn				
- Bên liên quan (*)	40.000.000.000	-	(40.000.000.000)	-

(*) Đây là các khoản vay từ bên liên quan có hạn mức là 110 tỷ đồng và chịu lãi suất 5%/năm (Thuyết minh 28(b)).

16 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	2018		2017	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đăng ký	10.243.916	-	10.204.676	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	10.243.916	-	10.204.676	-
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(1.150)	-	(8.350)	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.242.766	-	10.196.326	-

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	2018		2017	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Viet Uc Singapore Pte. Ltd.	5.751.648	56,15	5.751.648	56,36
Viet Uc Hong Kong Limited	1.178.352	11,50	1.178.352	11,55
Lotus Asia Investments Limited	1.178.352	11,50	1.178.352	11,55
Ông Lương Thanh Văn	1.005.340	9,81	1.971.648	19,32
STIC Pan-Asia 4th Industry Growth Private Equity Fund	501.897	4,90	-	-
STIC Private Equity Fund III L.P	428.894	4,19	-	-
STIC Shariah Private Equity Fund III L.P	73.003	0,71	-	-
Công nhân viên	126.430	1,24	124.676	1,22
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	10.243.916	100,00	10.204.676	100,00

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VIỆT ÚC**Mẫu số B 09 – DN****16 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)****(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần**

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	10.141.990	102.137.999.200
Cổ phiếu mới phát hành	62.686	626.860.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	10.204.676	102.764.859.200
Cổ phiếu mới phát hành	1.043.034	10.430.340.000
Mua lại và hủy bỏ cổ phiếu quỹ	(1.003.794)	(10.037.940.000)
Phân loại lại (Thuyết minh 17)	-	(718.099.200)
	<hr/>	<hr/>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	<u>10.243.916</u>	<u>102.439.160.000</u>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VIỆT ÚC

Mẫu số B 09 – DN

17 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	102.137.999.200	-	(769.439.439)	466.781.557.851	568.150.117.612
Vốn tăng trong năm	626.860.000	-	-	(626.860.000)	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	249.375.287.268	249.375.287.268
Chia cổ tức	-	-	-	(99.999.999.630)	(99.999.999.630)
Cổ phiếu quỹ	-	-	(688.922.030)	-	(688.922.030)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	102.764.859.200	-	(1.458.361.469)	615.529.985.489	716.836.483.220
Vốn tăng do phát hành cổ phiếu ESOP (*)	392.400.000	-	-	(392.400.000)	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	324.871.936.264	324.871.936.264
Tái phát hành cổ phiếu quỹ (*)	-	-	1.540.895.364	(1.540.895.364)	-
Phân loại lại (**)	(718.099.200)	718.099.200	-	-	-
Vốn tăng do phát hành cổ phiếu riêng lẻ (***)	10.037.940.000	757.707.060.000	-	-	767.745.000.000
Mua lại cổ phiếu quỹ (****)	-	-	(768.030.415.484)	-	(768.030.415.484)
Hủy bỏ cổ phiếu quỹ (****)	(10.037.940.000)	(757.707.060.000)	767.745.000.000	-	-
Chia cổ tức (Thuyết minh 28(a))	-	-	-	(149.999.998.749)	(149.999.998.749)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	102.439.160.000	718.099.200	(202.881.589)	788.468.627.640	891.423.005.251

17 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

- (*) Ngày 14 tháng 4 năm 2018, Đại hội đồng cổ đông đã phê duyệt và chấp thuận chương trình Phát hành cổ phiếu lựa chọn cho Người lao động (“ESOP”) dành cho công nhân viên với tổng số cổ phần là 47.280 cổ phần phổ thông. Theo đó, số lượng cổ phần được phát hành mới là 39.240 với mệnh giá và giá phát hành là 10.000 đồng trên mỗi cổ phần, tương đương 392.400.000 đồng và được trích lập từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Số lượng cổ phần được tái phát hành từ cổ phiếu quỹ là 8.580 cổ phần với giá tái phát hành bằng giá thực tế mua lại, tương đương với 1.540.895.364 đồng và được trích lập từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.
- (**) Trong năm 2018, Đại hội đồng cổ đông đã phê duyệt và chấp thuận điều chỉnh khoản chênh lệch giữa vốn điều lệ và vốn thực góp, theo đó phần chênh lệch này được ghi nhận là khoản Thặng dư vốn cổ phần.
- (***) Ngày 9 tháng 7 năm 2018, Đại hội đồng cổ đông đã phê duyệt và chấp thuận phát hành cổ phần cho các nhà đầu tư riêng lẻ với số lượng cổ phần phát hành mới là 1.003.794 theo mệnh giá là 764.843 đồng trên mỗi cổ phần. Việc tăng vốn này đã được chấp thuận bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Thuận thông qua việc cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 9 ngày 12 tháng 9 năm 2018.
- (****) Ngày 27 tháng 8 năm 2018, Đại hội đồng cổ đông đã phê duyệt và chấp thuận cho việc mua lại cổ phiếu quỹ từ ông Lương Thanh Văn với số lượng cổ phần mua lại là 1.003.794 với mệnh giá là 764.843 đồng trên mỗi cổ phần. Sau đó, Công ty đã quyết định giảm vốn điều lệ đăng ký trên cơ sở hủy bỏ toàn bộ số lượng cổ phiếu quỹ này. Việc giảm vốn này đã được chấp thuận bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Thuận thông qua việc cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 10 ngày 3 tháng 10 năm 2018.

Ngoài ra, trong năm 2018, Công ty cũng đã mua lại 1.380 cổ phần đã phát hành từ công nhân viên.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VIỆT ÚC

Mẫu số B 09 – DN

20 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG

	2018	2017
	VND	VND
Doanh thu		
Doanh thu bán tôm giống	190.216.275.662	223.841.202.612
Doanh thu bán nguyên vật liệu	3.907.575.582	1.648.671.887
	<u>194.123.851.244</u>	<u>225.489.874.499</u>
Các khoản giảm trừ		
Giảm giá hàng bán	(7.066.922.015)	(9.128.373.305)
	<u>187.056.929.229</u>	<u>216.361.501.194</u>

21 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Bao gồm trong giá vốn hàng bán chủ yếu là chi phí nguyên vật liệu, thành phẩm và hàng hóa trị giá là 79.629.427.989 đồng (năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017: 80.195.015.036 đồng).

22 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2018	2017
	VND	VND
Cổ tức được chia (Thuyết minh 28(a))	342.604.311.142	229.417.142.379
Lãi tiền gửi ngân hàng	2.949.849.556	2.432.024.729
	<u>345.554.160.698</u>	<u>231.849.167.108</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VIỆT ÚC**Mẫu số B 09 – DN****23 CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	2018	2017
	VND	VND
Chi phí vận chuyển	12.488.050.000	15.049.950.081
Chi phí hàng biếu tặng	7.795.757.437	12.108.054.177
Chi phí nhân viên kinh doanh	5.156.146.590	5.611.545.141
Chi phí hoa hồng đại lý	4.043.599.995	4.346.943.590
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.902.717.161	2.043.837.297
Chi phí kiểm dịch	491.977.000	588.148.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	30.007.702	-
Chi phí khác	2.523.231.936	1.966.584.574
	<u>34.431.487.821</u>	<u>41.715.062.860</u>

24 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2018	2017
	VND	VND
Chi phí nhân viên	48.759.350.716	38.061.625.411
Chi phí thương quyền	16.151.792.555	11.319.635.140
Chi phí dịch vụ bên ngoài	10.544.316.146	10.330.173.100
Chi phí công tác	5.588.544.850	3.459.902.659
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.783.928.376	2.428.734.368
Thuế và lệ phí	353.207.297	361.022.271
Chi phí công cụ, dụng cụ văn phòng	122.180.000	148.869.470
Chi phí khác	4.571.280.669	3.898.865.459
	<u>88.874.600.609</u>	<u>70.008.827.878</u>

25 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế TNDN theo các tỷ lệ thuế suất khác nhau cho từng khu sản xuất và Chi nhánh và được miễn hoặc giảm 50% số thuế TNDN phải nộp cho một số khu sản xuất theo luật thuế hiện hành.

Số thuế TNDN trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	2018 VND	2017 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	327.713.955.009	253.279.336.280
Thuế tính ở thuế suất 10%	35.079.686.984	23.967.484.280
Thuế tính ở thuế suất 20%	(4.616.582.967)	2.720.898.696
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(34.260.431.114)	(22.941.714.238)
Chi phí không được khấu trừ	1.185.413.499	904.277.469
Thuế được miễn	(1.654.687.402)	(1.582.939.654)
Thuế được giảm	(1.704.251.453)	(5.268.163.716)
Dự phòng thiếu của năm trước	481.200.731	1.031.291.028
Lỗi tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại	8.331.670.467	5.072.915.147
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>2.842.018.745</u>	<u>3.904.049.012</u>
Chi phí thuế thu TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế TNDN - hiện hành	<u>2.842.018.745</u>	<u>3.904.049.012</u>

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

Công ty không ghi nhận khoản thuế TNDN hoãn lại vì Ban Giám đốc cho rằng không có sự chênh lệch tạm thời trọng yếu giữa cơ sở tính thuế và giá trị ghi sổ của các tài sản và nợ phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017.

26 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	2018 VND	2017 VND
Chi phí nhân viên	69.426.962.762	58.761.743.705
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	31.073.779.297	35.859.020.744
Chi phí thương quyền	16.151.792.555	11.319.635.140
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.904.678.386	15.309.962.556
Giá trị hàng hóa thương mại	14.767.057.357	19.759.902.605
Chi phí vận chuyển	12.488.050.000	15.049.950.081
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.563.334.178	7.306.120.377
Chi phí công cụ, dụng cụ	8.158.509.378	8.020.466.743
Chi phí công tác	5.588.544.850	3.459.902.659
Chi phí hoa hồng	4.043.599.995	4.346.943.590
Chi phí khác	16.769.207.661	12.862.298.140
	<u>202.935.516.419</u>	<u>192.055.946.340</u>

27 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**(a) Số tiền đi vay thực thu trong năm**

	2018 VND	2017 VND
Vay theo kế ước thông thường	<u>95.000.000.000</u>	<u>158.800.000.000</u>

(b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	2018 VND	2017 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	<u>150.500.000.000</u>	<u>78.800.000.000</u>

28 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty là một công ty cổ phần. Chi tiết của cổ đông được nêu trong Thuyết minh 16.

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Quan hệ	2018 VND	2017 VND
i) Doanh thu bán hàng			
Công ty Cổ phần Việt Úc - Bạc Liêu	Công ty con	23.485.891.660	30.211.164.774
Công ty TNHH Việt Úc - Ninh Thuận	Công ty con	12.083.989.893	10.545.460.790
Công ty Cổ phần Việt Úc - Bình Định	Công ty con	5.935.214.501	3.603.497.914
Công ty TNHH MTV Việt Úc - Cà Mau	Công ty con	2.834.424.444	1.813.848.710
Công ty TNHH Việt Úc - Nghệ An	Công ty con	1.708.675.894	7.313.795.591
Công ty TNHH MTV Việt Úc - Bến Tre	Công ty con	1.745.766.000	1.765.973.736
		47.793.962.392	55.253.741.515
ii) Mua hàng hóa			
Công ty TNHH Việt Úc - Ninh Thuận	Công ty con	10.317.891.155	10.540.658.353
Công ty TNHH Việt Úc - Phước Dinh	Công ty con	2.660.000.000	-
Công ty Cổ phần Việt Úc - Bình Định	Công ty con	2.323.268.293	4.800.100.505
Công ty TNHH MTV Việt Úc - Bến Tre	Công ty con	2.041.077.268	315.435.959
Công ty Cổ phần Việt Úc - Bạc Liêu	Công ty con	810.738.422	1.391.493.771
Công ty TNHH Việt Úc - Nghệ An	Công ty con	174.470.382	2.806.553.354
Công ty TNHH MTV Việt Úc - Cà Mau	Công ty con	23.865.000	159.789.435
Chi nhánh Công ty Cổ phần Việt Úc - Bạc Liêu	Chi nhánh của công ty con	-	21.083.592
		18.351.310.520	20.035.114.969

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VIỆT ÚC

Mẫu số B 09 – DN

28 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**(a) Giao dịch với các bên liên quan**

	2018 VND	2017 VND
iii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác (*)	19.105.726.678	17.190.303.576

(*) Khoản chi trên chỉ bao gồm lương và thưởng cho một thành viên của Ban Giám đốc của Công ty và năm thành viên của Ban Tổng Giám đốc của Tập đoàn. Các nhân sự quản lý chủ chốt khác trong Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát không hưởng thù lao từ Công ty.

iv) Cổ tức nhận được

	Quan hệ	2018 VND	2017 VND
Công ty Cổ phần Việt Úc - Bạc Liêu	Công ty con	128.700.000.000	144.540.000.000
Công ty Cổ phần Việt Úc - Bình Định	Công ty con	95.882.563.833	48.323.834.271
Công ty TNHH Việt Úc - Ninh Thuận	Công ty con	81.450.165.628	27.604.521.859
Công ty TNHH Việt Úc - Nghệ An	Công ty con	36.571.581.681	8.948.786.249
		<u>342.604.311.142</u>	<u>229.417.142.379</u>

v) Chia cổ tức (Thuyết minh 17)

Viet Uc Singapore Pte. Ltd.	84.544.301.064	56.401.224.744
Ông Lương Thanh Văn	28.981.537.483	19.334.173.782
Viet Uc Hong Kong Limited	17.320.765.500	11.555.035.354
Lotus Asia Investments Limited	17.320.765.500	11.555.035.354
Cổ đông khác	1.832.629.202	1.154.530.396
	<u>149.999.998.749</u>	<u>99.999.999.630</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VIỆT ÚC

Mẫu số B 09 – DN

28 THUYẾT MINH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)**

	2018	2017
	VND	VND
vi) Góp vốn đầu tư vào công ty con		
(Thuyết minh 4(b))		
Công ty TNHH Việt Úc - Phù Mỹ	72.413.182.292	19.559.760.000
Công ty TNHH Việt Úc - Quảng Ninh	32.349.000.000	7.294.000.000
Công ty TNHH Thủy sản Việt Úc - Sóc Trăng	25.470.000.000	6.450.000.000
Công ty TNHH Việt Úc - Phước Dinh	14.960.000.000	12.807.000.000
Công ty TNHH Việt Úc Thức ăn Thủy sản	4.590.000.000	21.120.000.000
Công ty TNHH Việt Úc - Ninh Phước	180.000.000	-
Công ty Cổ phần Việt Úc Nhà Mát	-	123.763.860.000
	<hr/>	<hr/>
	149.962.182.292	190.994.620.000
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VIỆT ÚC

Mẫu số B 09 – DN

28 THUYẾT MINH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)**

	2018 VND	2017 VND
vii) Hoạt động tài chính		
Cho vay và thu hồi tiền vay		
Cho vay Công ty Cổ phần Cá tra Việt Úc	30.030.000.000	12.745.000.000
Thu hồi tiền vay từ Công ty TNHH MTV Việt Úc - Cà Mau	9.000.000.000	1.500.000.000
Cho vay Công ty Cổ phần Việt Úc Nhà Mát	7.460.000.000	6.300.000.000
Cho vay và thu hồi tiền vay từ Công ty Cổ phần Việt Úc - Bạc Liêu	7.000.000.000	-
Thu hồi tiền vay từ Công ty TNHH MTV Việt Úc - Bến Tre	2.000.000.000	2.800.000.000
Cho vay và thu hồi tiền vay từ Công ty TNHH Việt Úc Thức Ăn Thủy Sản	880.000.000	-
Cho vay Công ty TNHH Việt Úc - Ninh Thuận	-	2.000.000.000
Cho vay Công ty TNHH Việt Úc - Bến Tre	-	800.000.000
Thu hồi tiền vay từ Công ty Cổ phần Việt Úc - Bình Định	-	2.000.000.000
Thu hồi tiền vay từ Công ty TNHH Việt Úc - Phước Dinh	-	1.050.000.000
Thu hồi tiền vay từ Công ty Cổ phần Việt Úc Nhà Mát	-	190.000.000
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>
Vay và trả nợ vay		
Vay Công ty Cổ phần Việt Úc - Bình Định	60.000.000.000	15.000.000.000
Vay Công ty TNHH Việt Úc - Ninh Thuận	35.000.000.000	10.000.000.000
Vay cổ đông	-	110.000.000.000
Trả nợ vay cổ đông	70.000.000.000	30.000.000.000
Trả nợ vay Công ty Cổ phần Việt Úc - Bình Định	53.500.000.000	15.000.000.000
Trả nợ vay Công ty TNHH Việt Úc - Ninh Thuận	27.000.000.000	10.000.000.000
Vay và trả nợ vay cho Công ty Cổ phần Việt Úc - Bạc Liêu	-	23.800.000.000
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VIỆT ÚC

Mẫu số B 09 – DN

28 THUYẾT MINH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan**

	Quan hệ	2018 VND	2017 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)			
Công ty TNHH Việt Úc - Phước Dinh	Công ty con	309.072.000	-
Công ty Cổ phần Việt Úc - Bình Định	Công ty con	202.500.000	-
Công ty TNHH MTV Việt Úc - Cà Mau	Công ty con	194.400.000	136.219.980
Công ty TNHH MTV Việt Úc - Bến Tre	Công ty con	110.400.000	88.000.000
Công ty Cổ phần Việt Úc - Bạc Liêu	Công ty con	-	1.539.709.907
Công ty TNHH Việt Úc - Ninh Thuận	Công ty con	-	437.265.758
		<u>816.372.000</u>	<u>2.201.195.645</u>
Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh 6(a))			
Công ty TNHH MTV Việt Úc - Cà Mau	Công ty con	-	9.000.000.000
Công ty TNHH MTV Việt Úc - Bến Tre	Công ty con	-	2.000.000.000
Công ty Cổ phần Việt Úc Nhà Mát	Công ty con	-	650.000.000
			<u>- 11.650.000.000</u>
Phải thu về cho vay dài hạn (Thuyết minh 6(b))			
Công ty Cổ phần Cá tra Việt Úc	Công ty con	42.775.000.000	12.745.000.000
Công ty Cổ phần Việt Úc Nhà Mát	Công ty con	14.410.000.000	6.300.000.000
		<u>57.185.000.000</u>	<u>19.045.000.000</u>
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7)			
Công ty TNHH Việt Úc - Ninh Phước	Công ty con	470.294.208	467.828.208
Công ty Cổ phần Việt Úc Nhà Mát	Công ty con	-	1.000.000
Công ty TNHH Việt Úc - Ninh Phước	Công ty con	-	12.852.000
Công ty TNHH Thủy sản Việt Úc - Sóc Trăng	Công ty con	-	1.374.545
		<u>470.294.208</u>	<u>483.054.753</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VIỆT ÚC

Mẫu số B 09 – DN

28 THUYẾT MINH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)**

		2018	2017
		VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn			
(Thuyết minh 11)			
Công ty TNHH Việt Úc - Phước Dinh	Công ty con	1.330.000.000	-
Công ty TNHH MTV Việt Úc - Bến Tre	Công ty con	597.304.194	-
Công ty TNHH Việt Úc - Ninh Thuận	Công ty con	231.200.000	-
Chi nhánh Công ty Cổ phần Việt Úc - Bạc Liêu	Chi nhánh công ty con	-	21.083.760
Công ty Cổ phần Việt Úc - Bình Định	Công ty con	-	1.474.000
		<u>2.158.504.194</u>	<u>22.557.760</u>

Vay ngắn hạn (Thuyết minh 15(a))

Cổ đông	Bên liên quan	10.000.000.000	40.000.000.000
Công ty TNHH Việt Úc - Ninh Thuận	Công ty con	8.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Việt Úc - Bình Định	Công ty con	6.500.000.000	-
		<u>24.500.000.000</u>	<u>40.000.000.000</u>

Vay dài hạn (Thuyết minh 15(b))

Cổ đông	Bên liên quan	-	40.000.000.000
		<u>-</u>	<u>40.000.000.000</u>

29 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	Thuê đất	
	2018	2017
	VND	VND
Dưới 1 năm	1.216.000	1.216.000
Từ 1 đến 5 năm	4.864.000	4.864.000
Trên 5 năm	101.819.822	111.033.031
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	<u>107.899.822</u>	<u>117.113.031</u>

30 CAM KẾT VỐN

Cam kết về góp vốn vào các công ty con theo các Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đã được cấp như sau:

		2018 VND	2017 VND
	Quan hệ		
Công ty TNHH Việt Úc - Ninh Phước	Công ty con	7.304.000.000	7.484.000.000



31 SỐ LIỆU SO SÁNH

Một vài số liệu so sánh đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày báo cáo tài chính của năm nay.

Báo cáo tài chính của Công ty được Ban Giám đốc phê chuẩn ngày 29 tháng 3 năm 2019.

Bùi Nguyễn Minh Trường
Phụ trách kế toán/Người lập

Bùi Văn Tịch
Phó Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền